

Bản án số: 36/2024/DS-PT

Ngày 14/6/2024

Về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Trung Thực.

Các thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Trọng.

Ông Nguyễn Duy Phương.

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Trang - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên: Ông Nguyễn Thanh Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hưng Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2024/TLPT-DS ngày 27/3/2024 về việc “*Tranh chấp thừa kế quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02 tháng 01 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 40/2024/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Tạ Thị L, sinh năm 1940.

1.2. Bà Tạ Thị T, sinh năm 1948.

1.3. Bà Tạ Thị T1, sinh năm 1961.

1.4. Bà Tạ Thị T2, sinh năm 1958.

1.5. Bà Tạ Thị Đ, sinh năm 1965.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

1.6. Bà Tạ Thị L1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Thôn H, xã H, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

2. Bị đơn: Ông Tạ Hữu C, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đỗ Huy Đ1, sinh năm 1954.

3.2. Bà Đỗ Thị L2, sinh năm 1960.

3.3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1963.

Ông T3 ủy quyền cho bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1963 (vợ ông T3).

3.4. Ông Đỗ Xuân C1, sinh năm 1962.

3.5. Ông Đỗ Xuân V, sinh năm 1967.

3.6. Ông Đỗ Xuân C2, sinh năm 1969.

3.7. Ông Đỗ Xuân H, sinh năm 1971.

3.8. Ông Đỗ Xuân D, sinh năm 1974.

3.9. Ông Phạm Văn T4, sinh năm 1955.

3.10. Bà Tạ Thị T5 (Tạ Thị T6), sinh năm 1965.

3.11. Chị Phạm Thị L3, sinh năm 1976.

3.12. Chị Phạm Thị T7, sinh năm 1983.

3.13. Anh Phạm Văn H1, sinh năm 1979.

3.14. Anh Tạ Hữu H2.

3.15. Chị Hoàng Thị H3.

3.16. Anh Tạ Hữu H4, sinh năm 1997.

3.17. Chị Tạ Thị H5, sinh năm 2002.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

4. Người làm chứng:

4.1. Ông Đỗ Xuân N, sinh năm 1957.

4.2. Ông Nguyễn Văn T8, sinh năm 1971.

Đều địa chỉ: Thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

5. Người kháng cáo: Bị đơn ông Tạ Hữu C.

(Có mặt bà Tạ Thị T, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị Đ, bà Tạ Thị L1, ông Tạ Hữu C, bà Tạ Thị T6, ông Đỗ Huy Đ1, bà Nguyễn Thị M, ông Đỗ Xuân V, ông Đỗ Xuân D, chị Phạm Thị L3, chị Phạm Thị T7;

Vắng mặt bà Tạ Thị L, bà Đỗ Thị L2, ông Nguyễn Văn T3, ông Đỗ Xuân C1, ông Đỗ Xuân C2, ông Đỗ Xuân H, ông Phạm Văn T4, anh Phạm Văn H1, anh Tạ Hữu H2, chị Hoàng Thị H3, anh Tạ Hữu H4, chị Tạ Thị H5, ông Đỗ Xuân N, ông Nguyễn Văn T8)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện đề ngày 08/8/2022 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, các nguyên đơn là bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị Đ, bà Tạ Thị L1 trình bày:

Ông bà nội của các bà là cố Tạ Hữu C3 chết ngày 24/ 10/ 1977 và cố Đào Thị T9 chết ngày 25/10/1984. Cố Cậ và cố T9 sinh được hai người con là cụ Tạ Hữu C4 và cụ Tạ Thị C5.

Cụ Tạ Hữu C4 chết năm 1998, là bố của các bà, có hai vợ:

Vợ cả là cụ Nguyễn Thị T10 đã chết năm 2015. Cụ C3 và cụ T10 sinh được bảy người con là: Bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, ông Tạ Hữu C, bà Tạ Thị L1,

bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1 và bà Tạ Thị Đ. Ngoài 07 chị em các bà thì bố mẹ các bà có nhận ông Nguyễn Văn T3 làm con nuôi. (Ông T3 bố mẹ khó nuôi, nên có nhờ bố mẹ bà “đón tay” nhận làm đầu con để dễ nuôi, ông T3 không sinh sống với bố mẹ các bà ngày nào).

Vợ hai là cụ Nguyễn Thị R đã chết năm 2002. Cụ C4 và cụ Rô sinh được hai người con: Bà Tạ Thị G, bà Tạ Thị T6. Bà G chết năm 1986, có chồng là ông Phạm Văn T4. Bà G và ông T4 sinh được ba con là: Chị Phạm Thị L3, anh Phạm Văn H1 và chị Phạm Thị T7.

Cụ Tạ Thị C5 chết năm 2014, có chồng là cụ Đỗ Xuân C6, hai cụ sinh được 07 người con gồm: Ông Đỗ Huy Đ1, bà Đỗ Thị L2, ông Đỗ Xuân C1, ông Đỗ Xuân V, ông Đỗ Xuân C2, ông Đỗ Xuân H và ông Đỗ Xuân D.

Bố mẹ các ông bà có hai khu đất, một khu đất ở giữa làng của thôn T và một khu đất dưới trại, giáp mặt đường ĐT 381.

1. Vị trí khu đất dưới trại, giáp đường ĐT 381.

Tại bản đồ 299 tờ số 03: Thửa 543, trong bản đồ ghi diện tích 680m², sổ mục kê ghi nhầm diện tích là 480m² do cụ Tạ Hữu C4 đứng tên quyền sử dụng, loại đất T11

Bản đồ năm 1993, tờ bản đồ số 02:

Thửa đất số 396 diện tích 190m² do anh Tạ Hữu H6 đứng tên quyền sử dụng. Anh H6 là con trai ông Tạ Hữu C, là cháu nội cụ Tạ Hữu C4.

Thửa 397 diện tích 485m² loại đất T do cụ Tạ Hữu C4 đứng tên quyền sử dụng. Thửa 396 và 397 được tách ra từ thửa 543 ở bản đồ 299.

Bản đồ năm 2005, chỉnh lý năm 2014, tờ bản đồ số 26:

Thửa đất số 133 diện tích 246m², loại đất ONT, do cụ Nguyễn Thị T10 đứng tên quyền sử dụng.

Thửa đất số 134 diện tích 169m², loại đất ONT, do anh Tạ Hữu H2 đứng tên quyền sử dụng, anh H2 là con ông C, là cháu nội cụ C4 và cụ T10.

Thửa đất số 135 diện tích 233m², loại đất ONT, do anh Tạ Hữu H6 đứng tên quyền sử dụng.

Theo hồ sơ quản lý đất đai còn lưu tại UBND xã Y, không có bất cứ tài liệu chứng cứ, văn bản giấy tờ gì thể hiện cụ Tạ Hữu C4, cụ Nguyễn Thị T10 tách đất cho anh Tạ Hữu H6 và anh Tạ Hữu H2.

Anh Tạ Hữu H6 có xây ngôi nhà 04 tầng trên thửa đất số 135, anh Tạ Hữu H2 đã xây ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 134. Anh H6 và anh H2 đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 134, 135 là do tự ý kê khai, trong sổ mục kê ghi anh H6 và anh H2 đứng tên quyền sử dụng, chỉ là thể hiện người sử dụng đất hiện trạng.

Anh Tạ Hữu H6 có vợ là Lê Thị Đ2 hai vợ chồng đều đã chết. Vợ chồng có hai con là anh Tạ Hữu H4 - sinh năm 1997, chị Tạ Thị H5 - sinh năm 2002,

hiện hai con của anh H6, chị Đ2 không sinh sống ở địa phương. Anh Tạ Hữu H2 có vợ là Hoàng Thị H3, hiện vợ chồng anh H2, chị H3 không sinh sống ở địa phương. Hiện nay ông Tạ Hữu C đang là người quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất mang tên anh H2, anh H6 và nhà đất của cụ T10, tại các thửa đất số 133, 134, 135, các thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Vị trí đất trong làng thôn T.

Bản đồ 299, tờ bản đồ số 03 thể hiện: Thửa đất số 167 diện tích 352m²; Thửa 168 diện tích 384m², đất ao.

Tại bản đồ lập năm 1993 tờ số 01 thể hiện: Thửa đất số 316, diện tích 288m², loại đất ao; thửa đất số 315, diện tích 253m², loại đất T; thửa đất số 342, diện tích 212m², loại đất T; thửa đất số 343, diện tích 237m², loại đất T.

Tại bản đồ lập năm 2005, 2014, tờ bản đồ số 26 thể hiện:

Thửa đất số 266 diện tích 265m², loại đất CTN; Thửa đất số 268 diện tích 447m², loại đất ONT; Thửa đất số 267 diện tích 221m², loại đất ONT .

Các bà xác định nguồn gốc các thửa đất trên do ông bà nội các bà để lại cho bố mẹ các bà, ông bà nội đã chết đến nay đã hơn 30 năm, các bà đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu đối với ông bà nội và xác định toàn bộ hai thửa đất trên là của bố mẹ các bà để lại. Các vị trí đất trên đều gần đất ao, đất bỏ hoang, quá trình sử dụng bố mẹ các bà đã tăng gia, do vậy diện tích đã tăng như hiện tại.

Quá trình sử dụng, bố mẹ các bà chưa bao giờ làm văn bản tách đất hoặc ra UBND xã đề nghị tách đất cho ông Tạ Hữu C và các cháu Tạ Hữu H2, Tạ Hữu H6.

Bố mẹ các bà chưa bao giờ làm văn bản phân chia đất với nhau, bố mẹ chỉ nói miệng là đất trong làng thôn T là của bố còn đất dưới trại, giáp đường 381 là của mẹ. Bố mẹ không có văn bản gì về phân chia đất, khi mẹ các bà còn sống thì cũng đã tuyên bố bằng lời nói cho các bà toàn bộ thửa đất số 133 ở dưới trại, nhưng khi đó mẹ đang sinh sống trên thửa đất số 133, nên các bà chưa làm thủ tục sang tên, trước khi bố mẹ chết, bố mẹ không để lại di chúc phân chia đất cho người con nào.

Năm 1993, bố mẹ các bà được chia 02 suất đất nông nghiệp, mỗi suất 432m² tổng bằng 864m². Đã bị thu hồi khoảng 165m², hiện còn: Xứ đồng Giáp Diện diện tích 376m², xứ đồng Tổ Đảng diện tích 334,8m². Đất nông nghiệp của bố mẹ do ông C quản lý, mọi người nhất trí theo như ý kiến của ông C xác định vị trí đất của bố mẹ là thửa số 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa số 1662, đều ở xứ đồng Tổ Đảng của thôn T, xã Y.

Tại đơn khởi kiện các bà đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật đối với đất dưới trại (giáp đường C) các thửa đất số 133, tờ bản đồ số 26, diện tích 246m²; thửa đất số 134, tờ bản đồ 26, diện tích 169m²; thửa đất số 135, tờ bản đồ 26, diện tích 233m²; đối với đất trong làng T đề nghị chia các thửa đất số

266, tờ bản đồ 26, diện tích 265m²; thửa đất số 268, tờ bản đồ 26 diện tích 447m². Đối với đất nông nghiệp đề nghị chia ở sứ đồng Giáp Điền 0,46 sào, xứ đồng Tô Đàng 0,93 sào, xứ đồng Giáp Điền 1,05 sào.

Quá trình giải quyết vụ kiện các bà có ý kiến như sau: Đối với đất ở dưới trại, giáp **đường C**, chỉ đề nghị chia thửa đất số 133 diện tích 246m²; đối với Thửa đất số 134 diện tích 169m² và thửa đất số 135 diện tích 233m², các bà xin rút lại, không yêu cầu phân chia trong vụ kiện này. Đối với đất trong làng **thôn T** đề nghị phân chia thửa đất số 266 diện tích 265m² và 210m² tại thửa đất số 268 cùng các công trình, tài sản trên đất. Đất nông nghiệp là thửa số 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa số 1662. Sáu chị em các bà đề nghị được chia bằng đất, chia gộp với nhau.

Bị đơn ông Tạ Hữu C trình bày:

Về quan hệ huyết thống ý kiến của ông đồng nhất như ý kiến các nguyên đơn, ông xác nhận các nguyên đơn trình bày về các thế hệ từ thời ông nội ông là đúng.

Đối với nguồn gốc đất, ông xác nhận ông bà nội để lại cho bố mẹ ông hai khu đất, một khu ở trong làng **thôn T**, một khu ở **Dưới T (giáp đường C)**. Từ xa xưa ông, bà bố mẹ ông sinh sống tại khu đất trong làng của **thôn T**, khoảng năm 1944 – 1945 ông nội ông là cố **Tạ Hữu C3** cùng bố mẹ và anh em nhà ông chuyển ra sinh sống tại khu đất Dưới Trại.

Theo bản đồ lập năm 1993, đất trong làng gồm các thửa: Thửa đất số 316 diện tích 288m² đất ao sâu khoảng 2,5m, ông mua khoảng 800m³ đất cát lấp ao, thửa đất số 342 diện tích 212m², thửa đất số 343 diện tích 237m², năm 1996 ông đã được **UBND huyện C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này, ông chưa cấp đổi lại, do địa phương chưa có chủ trương cấp đổi lại giấy chứng nhận. Theo bản đồ năm 2015 là thửa đất số 266 diện tích 265m², thửa đất số 268 diện tích 447m² đều do ông đứng tên quyền sử dụng, ông mua khoảng 80m³ khối đất tôn tạo thửa đất số 268.

Theo bản đồ lập năm 1993 đất dưới Trại gồm thửa đất số 396 diện tích 190m² do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng. Thửa đất số 397 diện tích 485m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng. Theo bản đồ năm 2015 là thửa đất số 133 diện tích 246m² do cụ **Nguyễn Thị T10** đứng tên quyền sử dụng; Thửa đất số 134 diện tích 169m² do anh **Tạ Hữu H2** đứng tên quyền sử dụng; Thửa đất số 135 diện tích 233m² do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng.

Đối với đất nông nghiệp ông xác nhận năm 1993, bố mẹ ông được chia 02 suất ruộng, đã bị thu hồi một phần, diện tích ruộng của bố mẹ ông còn lại hiện nay là thửa số 1662 tổng 480m², trong đó có 154,8m² của nhà May Phòng, bố mẹ ông chỉ có 325,2m² và thửa số 1652 diện tích 284m².

Quan điểm của ông toàn bộ đất ở trong làng và giáp đường 381 là cha ông truyền lại từ đời này sang đời sau, nên ông không nhất trí yêu cầu chia thừa kế của các nguyên đơn, còn đối với đất nông nghiệp ông nhất trí chia thừa kế theo pháp luật.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ông Đỗ Xuân C1: Ông là con của cụ Đỗ Xuân C6 và cụ Tạ Thị C5. Bố mẹ ông sinh được 07 anh chị em gồm anh Đỗ Huy Đ1, chị Đỗ Thị L2, tôi Đỗ Xuân C1, các em Đỗ Xuân V, Đỗ Xuân C2, Đỗ Xuân H, Đỗ Xuân D. Mẹ ông Cụ C7 là con gái của cố Tạ Hữu C3, mẹ ông và cụ Tạ Hữu C4 là anh em ruột. Ngày xưa, cụ C3 là bố của cụ C4 và cụ C7 chỉ chia đất cho con trai là cụ Tạ Hữu C4 chứ không chia cho mẹ ông là cụ C7. Nay ông được biết các con của cụ C4 cụ T10 khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ C4 cụ T10 để lại. Ông xác định anh chị em ông không có liên quan gì hết đến tài sản đó nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Ông Đỗ Xuân H: Ông là con của cụ Tạ Thị C5 và cụ Đỗ Xuân C6 bố mẹ ông đều đã qua đời. Bố mẹ ông sinh được 7 anh em, ông là con thứ 6. Mẹ ông là em ruột của cụ Tạ Hữu C4, khi xưa cố Tạ Hữu C3 là ông ngoại của ông chia đất cho cụ C4 còn mẹ ông không được chia đất. Đối với nhà đất mà ông C đang quản lý là tài sản của cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị T10, anh chị em ông không liên quan gì. Nay các con của cụ C4 cụ T10 tranh chấp tài sản của hai cụ để lại, ông không có yêu cầu đề nghị gì. Ông đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Ông Đỗ Xuân C2: Ông là con của cụ Tạ Thị C5 và cụ Đỗ Xuân C6. Bố mẹ ông sinh được 07 người con ông là con thứ 5. Mẹ ông và cụ Tạ Hữu C4 là anh em ruột. Nhà đất ông Tạ Hữu C đang quản lý sử dụng có nguồn gốc của cố Tạ Hữu C3 để lại, cố C3 không phân chia đất cho ai mà các con cháu tự sử dụng. Nay các con của cụ C4 tranh chấp tài sản, ông đề nghị giữ nguyên để làm nơi thờ cúng các cụ. Nếu phải phân chia tài sản thì đề nghị tòa án xem xét đến quyền tài sản của mẹ ông.

Ông Đỗ Xuân V: Ông là con của cụ Tạ Thị C5 và cụ Đỗ Xuân C6 bố mẹ ông sinh được 07 người con. Mẹ ông cụ Tạ Thị C5 là con gái của cố Tạ Hữu C3. Mẹ ông và ông Tạ Hữu C4 là anh em ruột. Việc phân chia tài sản nhà đất cho hai anh em thì cố Tạ Hữu C3 đã phân chia từ xa xưa. Nhà đất của cụ Tạ Hữu C4 không liên quan đến cụ Tạ Thị C5 mẹ ông. Nay các con của cụ C4 khởi kiện tranh chấp nhà đất của cụ C4 và cụ T10 để lại. Ông không liên quan đến tài sản này của cụ C4 và cụ T10 nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Ông Đỗ Xuân D: Ông là con của cụ Tạ Thị C5, cụ C5 đã mất năm 2014 bố ông là Đỗ Xuân C6 bố mẹ ông sinh được 07 anh chị em. Cụ Tạ Thị C5 và cụ Tạ Hữu C4 là anh em ruột và là con của cố Tạ Hữu C3. Toàn bộ nhà đất của cố

C3 thì đều giao cụ **Tạ Hữu C4** hưởng. Nay các con của cụ **C4** khởi kiện chia thừa kế các thửa đất ở trong làng và các thửa đất ở dưới trại. Quan điểm của ông đề nghị tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Bà Đỗ Thị L2: Bà là con của cụ **Tạ Thị C5**, Cụ **C5** và cụ **C4** là anh em ruột, bố mẹ bà sinh được 07 anh chị em. Nhà đất của bố mẹ bà là cụ **Tạ Thị C5** và cụ **Đỗ Xuân C6** không có liên quan gì đến nhà đất của cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10**. Nay các con của cụ **C4** và cụ **T10** khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ **C4** cụ **T10** để lại. Bà xác định không liên quan nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Ông Đỗ Huy Đ1: Ông là con của cụ **Đỗ Xuân C6** và cụ **Tạ Thị C5**. Bố mẹ ông sinh được 07 anh chị em. Mẹ ông cụ **Tạ Thị C5** và cụ **Tạ Hữu C4** là anh em ruột. Ngày xưa cụ **C3** là bố các cụ chỉ chia đất cho con trai là **Tạ Hữu C4** chứ không chia cho mẹ ông là con gái. Nay ông được biết các con của cụ **C4** cụ **T10** khởi kiện chia thừa kế tài sản của cụ **C4** và cụ **T10** để lại. Ông xác định anh em ông không có liên quan gì nên không có yêu cầu đề nghị gì.

Bà Tạ Thị T5 (Tạ Thị T6): Bà là con gái của cụ **Nguyễn Thị R** và cụ **Tạ Hữu C4**, mẹ bà là vợ thứ hai. Bà **T10** và bà **R** là con chú con bác khi lớn lên thì bà được biết mẹ bà ở trên làng trong ngôi nhà ba gian còn bố và cụ **T10** ở xóm trại giáp đường ĐT381. Sau đó bố mẹ bà ly hôn bà ở với mẹ, khi lớn lên bà đi lấy chồng, mẹ bà ở một mình trong phần đất bố bà chia cho ở trên làng sau đó mẹ bà bán cho bà **G1**. Nay các con của cụ **T10** và Cụ **C4** khởi kiện tranh chấp chia thừa kế với ông **C**, quan điểm của bà xác định phần đất trên có nguồn gốc của cô **C3** và cô **T9**, bà không yêu cầu đề nghị gì.

Ông Phạm Văn T4: Ông là chồng của bà **Tạ Thị G** là con rể của cụ **R**, vợ chồng ông sinh được 03 con chung là **Phạm Thị L3** sinh năm 1976 **Phạm Văn H1** sinh năm 1979 và **Phạm Thị T7** sinh năm 1983, năm 1987 bà gái chết, nay các con cụ **C4** cụ **T10** tranh chấp đất đai ông xác định không có liên quan gì, nên ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Chị Phạm Thị T7, Phạm Thị L3 và anh Phạm Văn H1: Các anh chị là con của bà **Tạ Thị G**, bố là **Phạm Văn T4**. Mẹ anh chị là con gái của cụ **Nguyễn Thị Rô**. Cụ **R** là vợ hai của cụ **Tạ Hữu C4**. Các anh, chị có nghe và biết cụ **R** có được hưởng một phần đất, sau đó cụ **R** đã chuyển nhượng lại cho người khác. Nay các con của cụ **C4** và cụ **T10** tranh chấp tài sản của cụ **C4** và Cụ **T** để lại, các anh, chị không có yêu cầu đòi hỏi gì.

Ông Tạ Hữu H7: Ông thuê hai thửa đất của ông **Tạ Hữu C** thời gian thuê 5 năm từ năm 2017, trả tiền một lần. Ông đã trả hết tiền thuê đất. Đến nay đã hết thời hạn thuê, nay trên đất ông trồng chuối và bưởi đều là của ông **C**. Ông không có quyền lợi gì ở hai thửa đất trên. Ông không yêu cầu đòi hỏi gì. Nếu Tòa phân chia đất cho ai thì ông sẽ trả đất cho người đó, ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Ông Nguyễn Văn T3: Bố đẻ của ông là cụ Nguyễn Văn T12 mẹ là Phạm Thị K. Ông được nghe bố mẹ ông kể lại ngày nhỏ bố mẹ nuôi ông khó nên có nhờ cụ C4 cụ T10 nhận ông làm con nuôi để lấy vía nhà cụ T10. Khi nhận làm con nuôi bố mẹ ông và cụ C4 cụ T10 không làm thủ tục giấy tờ gì chỉ là nhận để lấy chỗ đi lại, ông không sinh sống với cụ C4, cụ T10 ngày nào. Hai cụ C4 và cụ T10 đều đã mất. Khi chết các cụ để lại những tài sản gì thì ông không được rõ. Nay ông được biết các chị em khởi kiện ông C về việc chia thừa kế tài sản của cụ C4 và cụ T10, ông không yêu cầu, đề nghị gì.

Ông Nguyễn Văn B: Vào năm 2021, ông có thuê hai thửa ruộng với ông Tạ Hữu C tại xứ Đồng Tô Đảng, 01 thửa diện tích là 284 m², 01 thửa diện tích 480m² thuê trả tiền hàng năm giá thuê ruộng là 1.000.000 đồng/sào/năm. Sau khi thuê ông trồng chuối và ngô. Hằng năm ông có trả tiền sau tết âm lịch. Nay ông không có yêu cầu đề nghị gì về việc thuê ruộng giữa ông và ông C. Năm 2023, thời gian thuê ruộng đã gần hết nên nếu Tòa án giải quyết chia diện tích ruộng này cho nguyên đơn thì ông tự nguyện không yêu cầu ông C phải trả lại ông số tiền thuê ruộng còn lại của năm 2023. Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với cây trồng mà ông đã trồng trên đất, ông sẽ tự bàn giao toàn bộ ruộng cho người được Tòa án phân chia.

Những người làm chứng trình bày:

Ông Đỗ Xuân N: Ông là người cùng thôn với ông C và các nguyên đơn. Thời gian những năm trước ông làm xe ngựa vận chuyển đất cát tôn tạo cho người dân. Khoảng năm 2009, ông có nhận lấp thửa đất ao cho ông Tạ Hữu C ở trong làng thôn T, diện tích ao hơn 200 m², ông đổ khoảng 500m³ khối cát, ông C là người trả tiền cho ông, do lâu ngày ông không nhớ bao nhiêu tiền.

Ông Nguyễn Văn T8: Ông là người cùng thôn với ông Tạ Hữu C và các nguyên đơn. Ông làm xe ngựa chở vật liệu cho các hộ dân ở địa phương. Khoảng năm 2009 -2010 ông có nhận chở đất bán cho ông C, do lâu ngày ông không nhớ bán bao nhiêu xe. Ông đã nhận tiền của ông C đầy đủ.

Kết quả xác minh thể hiện:

Cụ Tạ Hữu C4 đã chết năm 1996. Cụ C4 có hai vợ, vợ cả là cụ Nguyễn Thị T10 đã chết năm 2016, vợ hai là cụ Nguyễn Thị R đã chết năm 2002, cụ C4 và cụ R đã ly hôn vào khoảng năm 1986.

Cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị T10 sinh được 07 người con gồm: Bà Tạ Thị L; bà Tạ Thị T; ông Tạ Hữu C; bà Tạ Thị T2; bà Tạ Thị T1; bà Tạ Thị Đ và bà Tạ Thị L1.

Cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị Rô s được 02 người con gồm: Thứ nhất bà Tạ Thị G đã chết năm 1986, có chồng là ông Phạm Văn T4, bà G và ông T4 sinh được ba con là: Chị Phạm Thị L3; anh Phạm Văn H1; chị Phạm Thị T7; thứ hai là bà Tạ Thị T6, sinh năm 1965.

Cụ **Tạ Hữu C4** có hai khu đất, khu đất thứ nhất ở trong làng **thôn T, xã Y**, khu đất thứ hai giáp mặt đường **ĐT 381**.

(1) Vị trí khu đất giáp đường ĐT 381:

Tại bản đồ 299 tờ số 03: Thửa đất số 543, trong bản đồ ghi diện tích 680m², sổ mục kê ghi nhằm diện tích là 480m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng, loại đất **T11**

Bản đồ năm 1993, tờ bản đồ số 02:

Thửa đất số 396 diện tích 190m² do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng. Anh **H6** là con trai ông **Tạ Hữu C**, là cháu nội cụ **Tạ Hữu C4**.

Thửa đất số 397 diện tích 485m² loại đất T do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng. Thửa đất số 396 và 397 được tách ra từ thửa đất số 543 ở bản đồ 299.

Bản đồ năm 2005, chỉnh lý năm 2014, tờ bản đồ số 26:

Thửa đất số 133 diện tích 246m², loại đất ONT, do cụ **Nguyễn Thị T10** đứng tên quyền sử dụng.

Thửa đất số 134 diện tích 169m², loại đất ONT, do anh **Tạ Hữu H2** đứng tên quyền sử dụng, anh **H2** là con cụ **C**, là cháu nội cụ **C4** và cụ **T10**.

Thửa đất số 135 diện tích 233m², loại đất ONT, do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng.

Theo hồ sơ quản lý đất đai còn lưu tại **UBND xã Y**, không có bất cứ tài liệu chứng cứ, văn bản giấy tờ gì thể hiện cụ **Tạ Hữu C4**, cụ **Nguyễn Thị T10** tách đất cho anh **Tạ Hữu H6** và anh **Tạ Hữu H2**.

Anh **Tạ Hữu H6** có xây ngôi nhà 04 tầng trên thửa đất 135, anh **Tạ Hữu H2** đã xây ngôi nhà 03 tầng trên thửa đất số 134. Anh **H6** và anh **H2** đứng tên quyền sử dụng thửa đất số 134, 135 là do tự ý kê khai.

Anh **Tạ Hữu H6** có vợ là **Lê Thị Đ2** hai vợ chồng đều đã chết, có hai con, hiện hai con của anh **H6** chị **Đ2** không sinh sống ở địa phương. Anh **Tạ Hữu H2** có vợ là **Hoàng Thị H3**, hiện vợ chồng anh **H2**, chị **H3** không sinh sống ở địa phương. Hiện nay ông **Tạ Hữu C** đang là người quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất mang tên anh **H2**, anh **H6** và nhà đất của cụ **T10**, tại các thửa đất số 133, 134, 135, ba thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(2) Vị trí đất trong làng thôn T.

Bản đồ 299, tờ bản đồ số 03 thể hiện:

Thửa đất số 167 diện tích 352m² do cụ **Nguyễn Thị R** đứng tên quyền sử dụng

Thửa đất số 168 diện tích 384m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng, đất ao.

Tại bản đồ lập năm 1993 tờ số 01 thể hiện:

Thửa đất số 316, diện tích 288m², loại đất ao, tên chủ sử dụng ông L4. Ông L4 là hộ liền kề với thửa đất này, không có quan hệ ruột thịt gì với cụ C4, cụ T10, sổ mục kê đã ghi nhầm chủ sử dụng.

Thửa đất số 315, diện tích 253m², loại đất T, chủ sử dụng bà Nguyễn Thị Rô.

Thửa đất số 342, diện tích 212m², loại đất T, chủ sử dụng đất ông Vũ Văn V1. Ông V1 là hộ liền kề với thửa đất này, không có quan hệ ruột thịt gì với cụ C4, cụ T10, sổ mục kê đã ghi nhầm chủ sử dụng.

Thửa đất số 343, diện tích 237m², loại đất T, chủ sử dụng đất ông Tạ Hữu C. Ngày 04/10/1996 ông Tạ Hữu C đã được Chủ tịch UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 343, diện tích 237m². Hiện tại địa phương không còn lưu giữ hồ sơ cấp giấy chứng nhận QSD đất của ông Tạ Hữu C.

Toàn bộ thửa đất số 316; 342; 343 thuộc khuôn viên đất của cụ Tạ Hữu C4 để lại, giữa các thửa không có hàng rào ranh giới, sử dụng ổn định với các thửa liền kề, không có tranh chấp gì.

Tại bản đồ lập năm 2005, 2014, tờ bản đồ số 26 thể hiện:

Thửa đất số 266 diện tích 265m², loại đất CTN chủ sử dụng ông Tạ Hữu C

Thửa đất số 268 diện tích 447m², loại đất ONT chủ sử dụng đất ông Tạ Hữu C

Thửa đất số 267 diện tích 221m², loại đất ONT chủ sử dụng đất bà Phạm Thị G2 (do cụ Nguyễn Thị R chuyển nhượng cho bà Phạm Thị G2).

Theo hình thể trên bản đồ, thì thửa đất số 266 diện tích 265m² là thửa đất số 316 ở bản đồ năm 1993, thửa đất số 268 là thửa đất số 342, 343 ở bản đồ năm 1993. Địa phương đã nhiều lần thông báo các hộ dân đến UBND xã để làm thủ tục hồ sơ đề nghị UBND huyện cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất do huyện C cấp, nhưng ông Tạ Hữu C không làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận. Trong thửa đất số 268 diện tích 447m² có 237m² ông Tạ Hữu C đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất năm 1996.

Theo hồ sơ quản lý đất đai còn lưu tại UBND xã Y, thì không có bất cứ tài liệu, giấy tờ nào thể hiện việc cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị T10 chuyển nhượng, tặng cho ông Tạ Hữu C thửa đất số 266 và 268.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Các nguyên đơn trình bày: Quá trình sinh sống, bố mẹ chưa có lần nào họp gia đình để phân chia đất cho các con, khi bố mẹ mất không để lại di chúc phân chia nhà đất. Toàn bộ nhà đất do ông Tạ Hữu C quản lý, các chị em đã nhiều lần đến nói chuyện, đến xin ông C chia cho các chị em một phần đất của bố mẹ, nhưng ông C không chia. Các nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế

theo pháp luật thừa 133 diện tích 246m² ở khu dưới Trại, giáp đường ĐT 381; thửa đất số 266 diện tích 265m² và 210m² tại thửa 268 đất ở trong làng **thôn T**, cùng các công trình, tài sản trên đất. Đất nông nghiệp là thửa số 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa 1662. Các nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế thừa 134 diện tích 169m² và thửa đất số 135 diện tích 233m² ở dưới Trại, giáp đường ĐT 381, rút yêu cầu chia 237m² ở thửa đất số 268 ở tờ bản đồ số 26.

Các nguyên đơn cùng xác nhận thửa đất ao trong làng do ông **C** lấp, nay mọi người nhất trí số lượng đất cát ông **C** lấp ao là 800m³ và 80m³ đất tôn tạo thửa 268.

Các nguyên đơn đề nghị chia di sản chung với nhau, đề nghị được chia toàn bộ thửa đất số 133, vì theo nguyện vọng của cụ **T10** khi còn sống, đã nói miệng cho các nguyên đơn toàn bộ thửa đất số 133, đề nghị chia cho ông **C** ở vị trí đất trong làng **thôn T**.

Tại bản án số 01/2024/DS-ST ngày 02/01/2024 của TAND huyện Yên Mỹ quyết định:

1/ Căn cứ vào:

Khoản 5 Điều 26, Điều 147, khoản 2 Điều 227; 229 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 634; 646; 647; 648; 649; 650; 652; 653; 657; 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 611; 612; 613; 623; 649; 650; 651; 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

2/ Xác định:

Thửa đất số 133, tờ bản đồ 26, lập năm 2014 diện tích 246m² giáp đường 381, thửa đất số 266, tờ bản đồ số 26, diện tích 265m² và 210m² ở thửa đất số 268, ở trong làng, đều ở tờ bản đồ số 26 lập năm 2014, tại **thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên**, là di sản của cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10** để lại.

Thửa 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa 1662, ở xứ đồng **Tổ Đ, thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên**.

3/ Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **Tạ Hữu C4** là cụ **Nguyễn Thị T10** là: Bà **Tạ Thị L**, bà **Tạ Thị T**, ông **Tạ Hữu C**, bà **Tạ Thị T2**, bà **Tạ Thị T1**, bà **Tạ Thị Đ**, bà **Tạ Thị L1**, bà **Tạ Thị T6** và bà **Phạm Thị G3**. Chị **Phạm Thị L3**, **Phạm Thị T7** và anh **Phạm Văn H1** là người thừa kế thế vị của bà **Phạm Thị G3**

4/ Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế thừa 134 diện tích 169m², thửa 135 diện tích 233m² ở dưới Trại, giáp đường ĐT 381 và 237m² ở thửa 268 đất trong làng, tờ bản đồ số 26 tại **thôn T, xã Y, huyện Y**.

5/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

6/ Ghi nhận sự tự nguyện của bà **Tạ Thị T6**, chị **Phạm Thị L3**, **Phạm Thị T7** và anh **Phạm Văn H1**, không yêu cầu hưởng thừa kế của cụ **Tạ Hữu C4**.

7/ Xử:

Giao cho bà **Tạ Thị L**, bà **Tạ Thị T**, bà **Tạ Thị T2**, bà **Tạ Thị T1**, bà **Tạ Thị Đ**, bà **Tạ Thị L1** được hưởng toàn bộ thửa 133 tờ bản đồ số 26, diện tích 246m² giáp **đường C** cùng toàn bộ các công trình tài sản trên đất là lán, nhà cấp bốn, bếp, chuồng lợn, nhà vệ sinh và 250m² tại thửa 266, ở trong làng, đều thuộc tờ bản đồ số 26 lập năm 2014 tại **thôn T xã Y, huyện Y** và thửa 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa 1662 xứ đồng Tổ Đảng, **thôn T, xã Y, huyện Y**, có tổng giá trị là 8.174.648.000 đồng, (Tám tỷ, một trăm bảy mươi tư triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng chẵn) (có sơ đồ kèm theo)

Giao cho ông **Tạ Hữu C** được hưởng 210m² đất tại thửa 268 và 15m² tại thửa 266, tờ bản đồ số 26, lập năm 2014, ở **thôn T, xã Y, huyện Y**, có tổng giá trị là 1.575.000.000 đồng (Một tỷ, năm trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

(có sơ đồ kèm theo)

Buộc các nguyên đơn là **Tạ Thị L**, bà **Tạ Thị T**, bà **Tạ Thị T2**, bà **Tạ Thị T1**, bà **Tạ Thị Đ**, bà **Tạ Thị L1** phải trả ông **Tạ Hữu C** 464.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tư ngàn đồng chẵn)

Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án hợp lệ đối với số tiền phải thi hành, nếu bên phải thi hành chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả với mức lãi suất theo quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi có án sơ thẩm, ông **Tạ Hữu C** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm và đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Ông **C** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Ông xác định toàn bộ các thửa đất tranh chấp đều có nguồn gốc của tổ tiên để lại cho bố mẹ ông là hai cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10**, đồng thời cụ **C4** đã để lại cho ông theo hình thức cha truyền con nối và chỉ để lại cho con trai duy nhất là ông. Phía các bà **Tạ Thị L**, bà **Tạ Thị T**, bà **Tạ Thị T2**, bà **Tạ Thị T1**, bà **Tạ Thị Đ**, bà **Tạ Thị L1** là phận gái đi lấy chồng nên theo phong tục địa phương không được hưởng thừa kế tài sản của bố mẹ để lại. Ông chỉ đồng ý phương án lấy thửa đất số 133 ở khu Dưới Trại, giáp đường ĐT 381 để làm nơi thờ cúng chung của toàn thể gia đình và các anh chị em, đối với toàn bộ các thửa đất còn lại phải thuộc quyền quản lý sử dụng của riêng ông; về đất nông nghiệp tiêu chuẩn còn lại của hai cụ **C4**, **T10**, ông nhất trí chia thừa kế cho các bà con gái.

Các đồng nguyên đơn trình bày trước khi khởi kiện, các anh chị em trong gia đình đã hòa giải với nhau theo phương án là sẽ bán thửa 133 để chia cho mỗi chị em một phần nhỏ xem như là lộc của ông bà để lại, còn toàn bộ các tài sản còn lại thuộc quyền quản lý sử dụng của ông **C**. Ông **C** cũng nhất trí nhưng sau

khi có người mua đất đến đặt cọc thì ông C lại thay đổi không đồng ý. Vì vậy các bà mới khởi kiện để chia thừa kế. Quan điểm của các bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Các ông **Đỗ Huy Đ1**, bà **Nguyễn Thị M**, ông **Đỗ Xuân V**, ông **Đỗ Xuân D**, bà **Tạ Thị T6**, chị **Phạm Thị L3**, **Phạm Thị T7** có mặt tại phiên tòa đều có ý kiến không tranh chấp gì đối với khối tài sản do hai cụ **C4**, **T10** để lại và có đề nghị phía đồng nguyên đơn và ông C hòa giải với nhau để giữ tình cảm gia đình, cũng như nên dành một phần đất làm nơi thờ cúng các cụ để làm tròn đạo hiếu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hưng Yên phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng tư cách của những người tham gia tố tụng. Đối với người tham gia tố tụng đã chấp hành quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng xác định các tài sản nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là di sản của hai cụ **C4**, **T10** để lại; Xem xét áng trích thêm công sức trông nom, quản lý di sản, nộp thuế đất cho ông C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Đơn kháng cáo của ông **Tạ Hữu C** được làm trong thời hạn quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; ông đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp pháp và được xem xét theo luật định.

[2]. Về nội dung:

Xem xét yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn và kháng cáo của ông C thì thấy:

[2.1]. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 134 diện tích 169m² và thửa đất số 135 diện tích 233m² ở **khu D**, giáp đường ĐT 381; rút yêu cầu chia 237m² đất thuộc thửa đất số 268 đều ở tờ bản đồ số 26, tại **thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên**.

Xét thấy, đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Cho nên, cấp sơ thẩm căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 134 diện tích 169m² và thửa đất số 135 diện tích 233m² và 237m² ở thửa đất số 268, tờ bản đồ số 26 là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[2.2]. Về nguồn gốc thửa đất số 133 diện tích 246m² ở khu dưới trại (diện tích thực tế là 274m²), thửa đất số 266 diện tích 265m² (diện tích thực tế là 269m²) và 210m² tại thửa đất số 268 đất ở trong làng **thôn T**; tiêu chuẩn đất nông nghiệp của hai cụ **C4**, **T10**:

Nguyên đơn, bị đơn đều xác định đất thổ cư là của cha ông để lại cho cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10**. Đối với đất nông nghiệp thì năm 1993, hai cụ được chia hai suất đất nông nghiệp đã bị thu hồi một phần, hiện còn thừa số 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa số 1662. Quan điểm của các bên đương sự phù hợp với kết quả xác minh tại địa phương, theo Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì đây là những tình tiết không phải chứng minh. Vì vậy, có căn cứ xác định thừa đất số 133 diện tích thực tế 274m² ở khu dưới trại, thửa đất số 266 diện tích thực tế 269m² và 210m² tại thửa đất số 268 đất ở trong làng **thôn T**, và hai thửa đất nông nghiệp số 1652 diện tích 284m² và thửa số 1662 diện tích 336m² do cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10** để lại.

[2.3]. Đối với ý kiến của bị đơn và người liên quan ông **Đỗ Xuân C2** cho rằng nguồn gốc thừa đất số 133 diện tích 246m² ở khu dưới trại, thửa đất số 266 diện tích 265m² và 210m² tại thửa đất số 268 đất ở trong làng **thôn T** của cố **Tạ Hữu C3** và cố **Đào Thị T9**, do vậy nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn thì phải chia cho cả các con của cụ **Tạ Thị C5**.

Thực tế cho thấy, các thửa đất hiện đang tranh chấp sau khi cố Tiện, Cận chết đã được đăng ký sang tên cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10** từ bản đồ 299 và vợ chồng hai cụ quản lý sử dụng cho đến khi chết. Phù hợp với lời khai của nguyên đơn và những người liên quan là đất tranh chấp do ông cha để lại cho hai cụ **C4, T10**. Mặt khác, cố Cận chết năm 1977, cố Tiện chết năm 1984 đến nay đã hơn 30 năm; thời hiệu khởi kiện chia thừa kế đối với di sản của cố **C3** và **T9** (nếu có) đã hết. Cho nên, xác định các thửa đất trên là di sản của cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10** để lại.

[2.4]. Về thời hiệu khởi kiện: Cụ **Tạ Hữu C4** chết năm 1996, cụ **Nguyễn Thị T10** chết năm 2016. Căn cứ Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện chia thừa kế vẫn đảm bảo quy định của pháp luật.

[2.5]. Về hàng thừa kế:

Nguyên đơn, bị đơn cùng xác nhận cụ **Tạ Hữu C4** và cụ **Nguyễn Thị T10** sinh được 07 người con gồm: Bà **Tạ Thị L**, bà **Tạ Thị T**, ông **Tạ Hữu C**, bà **Tạ Thị T2**, bà **Tạ Thị T1**, bà **Tạ Thị Đ**, bà **Tạ Thị L1**. Hai cụ có nhận ông **Nguyễn Văn T3** làm con nuôi nhưng thực tế ông **T3** không sinh sống với cụ **C4** và cụ **T10** ngày nào, không làm thủ tục khai báo nhân khẩu, nhận chỉ là hình thức lấy vía nuôi cho dễ. Vì vậy, ông **T3** được xác định không phải là con nuôi của hai cụ **C4, T10**. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ **C4** và cụ **T10** theo điểm a khoản 1 Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 là bà **L, T**, ông **C**, bà **T2**, bà **T1**, bà **Đ**, bà **L1**.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cùng xác nhận vợ hai của cụ **C4** là cụ **Nguyễn Thị R**, hai cụ đã ly hôn nhau từ năm 1986. Cụ **C4** và cụ **Rô** sinh được hai người con là Bà **Tạ Thị G** và bà **Tạ Thị T6**, nên hàng thừa kế thứ nhất của cụ **C4** còn bà **G** và bà **T6**. Do bà **G** đã chết, các con

của bà **G** là chị **Phạm Thị L3**, anh **Phạm Văn H1** và chị **Phạm Thị T7** là người thừa kế thế vị. Tuy nhiên bà **T6**, chị **L3**, anh **H1**, chị **T7** đều từ chối không yêu cầu hưởng thừa kế của cụ **C4**. Cho nên, kỹ phần thừa kế bà **T6**, chị **L3**, anh **H1**, chị **T7** được hưởng nếu có sẽ được phân chia cho bà **L**, **T**, ông **C**, bà **T2**, bà **T1**, bà **Đ**, bà **L1**.

[2.6]. Về di sản thừa kế:

[2.6.1]. Khu đất giáp đường ĐT 381.

Theo hồ sơ địa chính qua các thời kỳ thể hiện như sau: Tại bản đồ 299 tờ số 03 là thửa số 543, diện tích 680m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên. Đến bản đồ năm 1993, tờ số 02 là thửa đất số 396 diện tích 190m² do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng và thửa đất số 397 diện tích 485m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng. Đến bản đồ năm 2005, chỉnh lý năm 2014, tờ số 26, là các thửa sau: Thửa đất số 133, diện tích 246m² (đo thực tế là 274m²) do cụ **Nguyễn Thị T10** đứng tên quyền sử dụng; thửa đất số 134, diện tích 169m² do anh **Tạ Hữu H2** đứng tên quyền sử dụng; thửa đất số 135 diện tích 233m² do anh **Tạ Hữu H6** đứng tên quyền sử dụng. Khi cụ **T10** và cụ **C4** chết đều không để lại di chúc phân chia cho các con. Có căn cứ xác định việc anh **H6**, anh **H2** đứng tên thửa đất số 134 và 135 là do tự kê khai.

Do các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 133. Vì vậy xác định thửa đất số 133 là di sản của hai cụ **C4** và **T10** để lại chưa được phân chia và sẽ được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm lại lấy số liệu diện tích theo bản đồ mà không lấy diện tích thực tế khi thẩm định để phân chia là chưa đảm bảo quyền lợi của các đương sự nên cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại. Diện tích thực tế để phân chia thừa kế của thửa đất số 133 là 274m².

[2.6.2]. Vị trí đất trong làng **thôn T**.

Theo bản đồ 299, tờ bản đồ số 03 gồm các thửa sau: Thửa đất số 167, diện tích 352m² do cụ **Nguyễn Thị R** đứng tên quyền sử dụng; thửa đất số 168, diện tích 384m² do cụ **Tạ Hữu C4** đứng tên quyền sử dụng.

Tại bản đồ lập năm 1993 tờ số 01: Thửa đất số 316, diện tích 288m², loại đất ao, tên chủ sử dụng ông **L4** (thực tế đất không phải của ông **L4** mà do ghi nhầm chủ sử dụng); thửa đất số 315, diện tích 253m², loại đất T, chủ sử dụng bà **Nguyễn Thị R**; thửa đất số 342, diện tích 212m², sổ mục kê ghi nhầm chủ sử dụng đất là ông **Vũ Văn V1**; thửa đất số 343, diện tích 237m², loại đất T, chủ sử dụng đất ông **Tạ Hữu C**. Ngày 04/10/1996, ông **Tạ Hữu C** đã được Chủ tịch **UBND huyện C** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 343, diện tích 237m².

Tại bản đồ lập năm 2005 chỉnh lý năm 2014, tờ bản đồ số 26 gồm: Thửa đất số 266 diện tích 265m² (theo kết quả thẩm định có diện tích thực tế là

269m²), chủ sử dụng ông **Tạ Hữu C**; thửa đất số 268 diện tích 447m² (theo kết quả thẩm định có diện tích thực tế là 445m²), chủ sử dụng đất ông **Tạ Hữu C**; thửa 268 là gộp của hai thửa đất số 342, 343 của tờ bản đồ năm 1993.

Theo hồ sơ quản lý đất đai lưu tại **UBND xã Y**, không có bất cứ tài liệu, chứng cứ thể hiện việc biến động từ cụ **C4**, cụ **T10** sang ông **C**. Bản thân ông **C** cũng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc ông được hai cụ sang tên cho các thửa đất này. Do vậy, có cơ sở xác định việc ông **Tạ Hữu C** đứng tên trên các thửa đất là do ông **C** tự ý kê khai, không phải do cụ **C4**, cụ **T10** tách cho. Do các nguyên đơn chỉ yêu cầu chia thửa đất số 266 và 210m² đất tại thửa đất số 268, nên cấp sơ thẩm xác định các phần diện tích này là di sản của cụ **C4** và cụ **T10** để lại chưa phân chia là phù hợp. Tuy nhiên cấp sơ thẩm không phân chia theo diện tích thực tế của thửa đất số 266 mà lấy số đo trên bản đồ là không chính xác. Diện tích thực tế của thửa đất số 266 là 269m² sẽ được xem xét để phân chia.

[2.6.3]. Đối với đất nông nghiệp:

Nguyên đơn, bị đơn cùng xác nhận cụ **C4** và cụ **T10** được chia 02 suất ruộng, đã thu hồi một phần, còn lại thửa số 1652 diện tích 284m² và 336m² tại thửa số 1662 xứ đồng Tổ Đảng, **thôn T**, hai cụ chưa phân chia cho người con nào, nên xác định đây là di sản do hai cụ để lại. Tổng diện tích đất nông nghiệp để phân chia thừa kế là 620m².

[2.7]. Xét yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các nguyên đơn:

Hai cụ **C4**, **T10** chết không để lại di chúc và di sản của hai cụ để lại chưa phân chia nên sẽ chia di sản của hai cụ theo pháp luật. Do diện và hàng thừa kế của hai cụ không thay đổi nên chỉ cần mở thừa kế một lần tại thời điểm cụ **T10** chết năm 2016.

[2.8]. Về giá trị di sản đương sự yêu cầu chia thừa kế:

*Thửa đất số 133 trị giá: $274\text{m}^2 \times 25.000.000\text{đồng}/\text{m}^2 = 6.850.000.000$ đồng.

Tài sản trên đất do ông **C** tạo lập gồm: 01 lán diện tích 31m² có giá trị còn lại 34.199.200 đồng; Bếp diện tích 25m² giá trị còn lại là 3.000.000đồng; Nhà tắm, nhà vệ sinh có giá trị còn lại 11.148.800 đồng. Tổng cộng 48.348.000 đồng.

Tài sản trên đất do cụ **C4** và cụ **T10** tạo lập gồm: Nhà cấp 4 diện tích 51m² đã hết khấu hao, giá trị còn lại 15.000.000 đồng; Chuồng lợn diện tích 24m², đã hết khấu hao, giá trị còn lại 500.000 đồng. Tổng là 15.500.000 đồng.

*Trị giá của 269m² đất thuộc thửa 266; và 210m² đất thửa 268 là:

- Thửa 266 = $269\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 1.883.000.000$ đồng.

- Một phần thửa 268 = $210\text{m}^2 \times 7.000.000\text{đồng}/1\text{m}^2 = 1.470.000.000$ đồng.

* Đất nông nghiệp $620\text{m}^2 \times 340.000 \text{đồng}/\text{m}^2 = 210.800.000$ đồng.

Như vậy, trị giá các tài sản là di sản hai cụ **C4**, cụ **T10** để lại mà các đồng nguyên đơn yêu cầu chia thừa kế là: 6.850.000.000 đồng + 1.883.000.000 đồng + 1.470.000.000 đồng + 210.800.000 đồng + 15.500.000 đồng = **10.429.300.000 đồng**.

[2.9]. Về công sức vượt lập, tôn tạo, trông nom, quản lý và nộp thuế đất của gia đình ông **C**:

Đối với thửa đất số 266 diện tích 269m², nguồn gốc đất ao, ông **C** cho rằng ông mua 800m³ đất, cát để lấp. Ngoài ra ông còn mua 80m³ đất để tôn tạo thửa đất số 268. Tại phiên tòa sơ thẩm, các nguyên đơn nhất trí khối lượng đất, cát ông **C** đã khai.

Vì vậy, giá trị phần công san lấp tôn tạo của ông **C** tại thửa đất số 266: 800m³ x 196.700 đồng/1m³ = 157.360.000 đồng; thửa đất số 268: 80m³ x 196.700 đồng/1m³ = 15.736.000 đồng. Do thửa đất số 268 các đương sự chỉ yêu cầu chia 210m² nên phần giá trị tôn tạo của ông **C** trong 210m² là (15.736.000đồng : 447m²) x 210m² = 7.392.000 đồng.

Ngoài ra, ông **C** có công sức trong việc trông nom, quản lý, nộp thuế đất. Để đảm bảo quyền lợi cho đương sự, cần áng trích thêm công sức cho ông **C** đối với các thửa đất số 133, 266, 268 (tính cho 210m²) và diện tích 620m² đất nông nghiệp với số tiền là 50 triệu đồng.

Tổng số tiền áng trích công sức cho gia đình ông **C** là 157.360.000 đồng + 7.392.000 đồng + 50.000.000 đồng = 214.752.000 đồng.

[2.10]. Trích công sức cho gia đình ông **C** từ di sản của hai cụ **C4**, Tham số tiền 214.752.000 đồng. Di sản còn lại của hai cụ để phân chia thừa kế là 10.429.300.000 đồng - 214.752.000 đồng = 10.214.548.000 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất gồm bà **L**, bà **T**, ông **C**, bà **T2**, bà **T1**, bà **Đ**, bà **L1**. Mỗi kỹ phần được hưởng: 10.214.548.000 đồng : 7 = 1.459.221.142 đồng.

- Giá trị di sản các nguyên đơn được hưởng là: 1.459.221.142 đồng x 6 = 8.755.326.852 đồng.

- Giá trị di sản, công sức tôn tạo của ông **C** là: 1.459.221.142 đồng + 214.752.000 đồng = 1.673.973.142 đồng.

[2.11]. Về phân chia hiện vật:

Do các bên đương sự đều có nhu cầu hưởng hiện vật và hiện vật là có thể phân chia. Phía nguyên đơn đề nghị chia chung và sẽ tự phân chia với nhau. Để hạn chế thấp nhất việc phá dỡ các tài sản gây lãng phí không cần thiết, tạo điều kiện thuận lợi cho việc khai thác sử dụng đất, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự. Trên cơ sở hiện trạng tài sản, việc phân chia được thực hiện như sau:

*Chia cho các đồng nguyên đơn:

- Thửa đất số 133, tờ bản đồ 26 lập năm 2014, diện tích 274m² thuộc thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất. Trị giá đất và tài sản trên đất là 6.913.848.000 đồng. Trong đó có 48.348.000 đồng là trị giá các tài sản do ông C tạo lập trên đất (Lán, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh). Giao các tài sản trên cho các đồng nguyên đơn sử dụng nhưng phải thanh toán cho ông C số tiền 48.348.000 đồng và số tiền này sẽ được quy đổi thành đất di sản để trả cho ông C.

- 620m² đất nông nghiệp (284m² thuộc thửa số 1652; 336m² tại thửa số 1662) thuộc xứ đồng Tô Đảng, thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất bằng 210.800.000 đồng.

- 232,95m² đất tại thửa đất số 266. Trị giá đất là: 1.630.650.000 đồng.

* Chia cho ông Tạ Hữu C: 210m² đất tại thửa số 268; 36,05m² tại thửa đất số 266. Tổng diện tích đất 246,05m² trị giá là 1.722.350.000 đồng.

[3]. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Tạ Thị L, Tạ Thị T, Tạ Thị T2, Tạ Thị T1, bà Tạ Thị L1, bà Tạ Thị Đ mỗi người phải chịu 55.776.634 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Bà L, bà T, bà T2, bà T1 và bà Tạ Thị L1 đều là người cao tuổi, có điều kiện khó khăn, có đơn xin miễn án phí hợp lệ. Nên HĐXX quyết định miễn toàn bộ án phí cho các bà L, T, T2, T1, L1. Bà Tạ Thị Đ có hoàn cảnh gia đình khó khăn, thường xuyên ốm đau, bệnh tật, có đơn xin miễn giảm án phí hợp lệ. Vì vậy miễn một phần án phí cho bà Đ với số tiền 27.888.317 đồng, bà Đ còn phải chịu 27.888.317 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Tạ Hữu C phải chịu 55.776.634 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Do ông C là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên miễn toàn bộ án phí cho ông C.

- Án phí phúc thẩm: Do sửa án sơ thẩm nên ông C không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 5 Điều 26, Điều 147, Điều 148; khoản 2 Điều 227; Điều 229 Khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Điểm đ khoản 1, 2 Điều 12; khoản 1 Điều 14 Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTWQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, sử dụng và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

Các Điều 634, 646, 647, 648, 649, 650, 652, 653, 657, 658 Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật dân sự năm 2015.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Tạ Hữu C. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 02/01/2024 của TAND huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị Đ, bà Tạ Thị L1.

2. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn đối với yêu cầu chia thừa kế thừa đất số 134 diện tích 169m², thửa đất số 135 diện tích 233m² ở khu dưới Trại, giáp đường ĐT 381 và 235m² thuộc thửa đất số 268 đất trong làng, tờ bản đồ số 26 tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên.

3. Xác định thửa đất số 133, tờ bản đồ 26 lập năm 2014, diện tích thực tế 274m² giáp đường 381 cùng tài sản trên đất là nhà cấp 4 diện tích 51m², giá trị còn lại 15.000.000 đồng; Chuồng lợn diện tích 24m², giá trị còn lại 500.000 đồng; thửa đất số 266, diện tích thực tế 269m² và 210m² ở thửa đất số 268, đều thuộc tờ bản đồ số 26 lập năm 2014, tại thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên; 620m² đất nông nghiệp (trong đó có 284m² đất thuộc thửa 1652; 336m² đất tại thửa số 1662 xứ đồng Tổ Đảng, thôn T, xã Y) là di sản của cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị T10 để lại. Trị giá di sản của hai cụ C4, T10 là 10.429.300.000 đồng.

4. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tạ Hữu C4 và cụ Nguyễn Thị T10 là: Bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, ông Tạ Hữu C, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị Đ, bà Tạ Thị L1. Ngoài ra hàng thừa kế thứ nhất của cụ Tạ Hữu C4 còn có bà Tạ Thị T6 và bà Phạm Thị G3 (trong đó chị Phạm Thị L3, Phạm Thị T7 và anh Phạm Văn H1 là những người thừa kế thế vị kỹ phần của bà Phạm Thị G3 được hưởng từ di sản của cụ C4).

5. Chấp nhận sự tự nguyện của bà Tạ Thị T6, chị Phạm Thị L3, chị Phạm Thị T7 và anh Phạm Văn H1 không yêu cầu hưởng thừa kế di sản của cụ Tạ Hữu C4.

6. Áng trích công sức cho ông C từ di sản của hai cụ C4, Tham số tiền 214.752.000 đồng. Di sản còn lại của hai cụ để phân chia thừa kế là 10.214.548.000 đồng.

7. Chia di sản của hai cụ C4, cụ T10 theo pháp luật. Việc phân chia như sau:

7.1. Chia cho các đồng nguyên đơn gồm bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị Đ, bà Tạ Thị L1:

- Thửa đất số 133, tờ bản đồ 26 lập năm 2014, diện tích 274m² thuộc thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên cùng toàn bộ các công trình xây dựng trên đất. Trị giá đất là 6.850.000.000 đồng; tài sản trên đất là 63.848.000 đồng. Trong đó có 48.348.000 đồng là trị giá các tài sản trên đất (lán, bếp, nhà tắm, nhà vệ sinh) do ông C tạo lập. Giao các tài sản trên cho các đồng nguyên đơn sử dụng nhưng phải thanh toán cho ông C số tiền 48.348.000 đồng và số tiền này sẽ được quy đổi thành đất di sản để trả cho ông C.

- 620m² đất nông nghiệp (284m² đất thuộc thửa số 1652; 336m² đất tại thửa số 1662) thuộc xứ đồng Tô Đăng, thôn T, xã Y, huyện Y, tỉnh Hưng Yên. Trị giá đất bằng 210.800.000 đồng.

- 232,95m² đất tại thửa số 266. Trị giá đất là: 1.630.650.000 đồng.

7.2. Chia cho ông Tạ Hữu C: 210m² đất tại thửa đất số 268; 36,05m² tại thửa đất số 266. Tổng diện tích đất 246,05m² trị giá là 1.722.350.000 đồng.

Đối với phần diện tích đất còn lại 235m² tại thửa đất số 268, tiếp tục tạm giao cho ông C quản lý sử dụng.

(Có sơ đồ phân chia kèm theo)

Các đồng nguyên đơn và bị đơn không phải trả chênh lệch tài sản cho nhau.

8. Về án phí:

8.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Miễn toàn bộ án phí sơ thẩm cho bà Tạ Thị L, bà Tạ Thị T, bà Tạ Thị T2, bà Tạ Thị T1, bà Tạ Thị L1, ông Tạ Hữu C.

Miễn một phần án phí cho bà Đ. Bà Đ còn phải chịu 27.888.317 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ vào số tiền tạm ứng 9.200.000 đồng bà Đ đã nộp theo biên lai số 9394 ngày 23/12/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ, bà Đ còn phải nộp 18.688.317 đồng.

8.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Tạ Hữu C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả ông C 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 1466 ngày 06/02/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Mỹ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- TAND huyện Yên Mỹ;
- Chi cục THADS huyện Yên Mỹ;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VP, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Trung Thực

